



xiū dào yuàn
修道院

noun · monastery; abbey

Example Sentences

Zhè zuò xiū dào yuàn jiàn yú zhōng shì jì.
这座修道院建于中世纪。

This monastery was built in the Middle Ages.

tā jué dìng qù xiū dào yuàn xiū xíng yì nián.
他决定去修道院修行一年。

He decided to go to the monastery for a year of spiritual practice.

Trace each character, then write the word on your own.

修	修	修	修	修	修	修	修	修	修	修
修										

道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道
道	道	道	道							

院	院	院	院	院	院	院	院	院	院	院
院										